TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH ĐẠI – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2023/DS-ST
Ngày: 12- 7-2023
V/v tranh chấp: "***Hợp đồng vay tài sản***"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Phương
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Đào Thị Tuyết Mai
2. Ông Trần Thanh Phong

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Ngọc Huỳnh Như - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Ngày 12 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2023/TLST-DS ngày 30 tháng 01 năm 2023 về tranh chấp: "*Hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2023/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 6 năm 2023, Quyết định hoãn phiên Tòa số: 56/2023/QĐST-DS ngày 26 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Đỗ Thị L (N), sinh năm: 1968 (Có mặt)
Địa chỉ: Số 169/A1, B, phường 6, thành phố B, tỉnh T.
- *Bị đơn:* Bùi Thị T, sinh năm: 1974 (Vắng mặt)
Lê Văn T, sinh năm: 1970 (Vắng mặt)
Cùng địa chỉ: 323C/6, ấp 6 xã B, huyện Đ, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/11/2022, bản tự khai ngày 01/11/2022, 09/3/2023, biên bản hòa giải ngày 09/3/2023 và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, nguyên đơn chị Đỗ Thị L (N) trình bày:

Bà có cho vợ chồng bị đơn là bà Bùi Thị T, ông Lê Văn T vay tiền, cho vay làm nhiều lần, với tổng số tiền là 150.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 5%/tháng, các lần vay bà T đều có viết giấy nhận nợ, ký tên và viết họ tên, không có ấn định thời gian trả tiền. Vợ chồng bị đơn là bà Bùi Thị T, ông Lê Văn T có đưa cho bà bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Văn T (*Cùng sử dụng chung*) cấp ngày 21/10/2019 (Thửa đất số 149, tờ bản đồ số 36, xã B). Cụ thể các lần cho vay như sau:

- Lần 1 ngày 04/5/2020 cho vay 30.000.000 đồng
- Lần 2 ngày 06/8/2020 cho vay 15.000.000 đồng
- Lần 3 ngày 19/8/2020 cho vay15.000.000 đồng
- Lần 4 ngày 17/9/2020 cho vay 40.000.000 đồng

- Lần 5 ngày 14/10/2020 cho vay 50.000.000 đồng

Vợ chồng bà T, ông T đã trả cho bà được tiền vốn vay 17.500.000 đồng, trả làm 02 lần, trả chuyển khoản vào tài khoản. Lần 1 ngày 04/10/2022 trả 7.500.000 đồng, lần 2 ngày 18/11/2022 trả 10.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền vay 132.500.000 đồng đến nay chưa trả, lãi suất có trả được vài lần thì ngưng.

Nay bà Đỗ Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng bà Bùi Thị T, ông Lê Văn T phải liên đới trả cho bà số tiền nợ vay là 132.500.000 đồng và lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 01/11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 12/7/2023.

Tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, nguyên đơn bà Đỗ Thị L vẫn giữ yêu cầu khởi kiện.

* Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 09/3/2023, bị đơn bà Bùi Thị T trình bày:

Bà thừa nhận bà có vay tiền của bà Đỗ Thị L nhiều lần như bà T trình bày, tổng số tiền vốn vay là 150.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng. Bà đã trả được cho bà L tiền vốn vay là 17.500.000 đồng, trả làm 02 lần. Hiện nay vợ chồng bà còn nợ bà L số tiền vốn vay chưa trả là 132.500.000 đồng. Do nuôi tôm lỗ nên không có khả năng trả nợ và đóng lãi. Vợ chồng bà có đưa cho bà L bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Văn T cấp ngày 21/10/2019 (Thửa đất số 149, tờ bản đồ số 36, xã B) để làm tin.

* Bị đơn ông Lê Văn T các lần Tòa án triệu tập hòa giải, xét xử đều vắng mặt nên không có lời khai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng của đương sự tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà Bùi Thị T, ông Lê Văn T đã được Tòa án nhân dân huyện Bình Đại tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, được Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, được triệu tập hợp lệ đến Tòa án để hòa giải, xét xử đến lần thứ 2 nhưng ông bà vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T, ông T là phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị L đòi bà Bùi Thị T, ông Lê Văn T phải trả số tiền nợ vay 132.500.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào các giấy nợ đề ngày 04/5/2020, 06/8/2020, 19/8/2020, 17/9/2020 và ngày 14/10/2020 (Bút lục số 6, 7), bản tự khai ngày 09/3/2020 (Bút lục số 27), biên bản hòa giải ngày 09/3/2023 (Bút lục số 27), giấy nộp tiền kiêm bảng kê tại Ngân hàng Đông Á Bank ngày 04/10/2022 và ngày 18/11/2022 (Bút lục số 23,24), bị đơn bà T thừa nhận vợ chồng bà còn nợ nguyên đơn bà Đỗ Thị L số tiền vay đến nay chưa trả là 132.500.000 đồng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, bà L không phải chứng minh và Hội đồng xét xử xác định bà T, ông T có vay tiền và hiện nay còn nợ bà L số tiền vay chưa trả 132.500.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn cung cấp. Số tiền nợ vay 132.500.000 đồng đến nay bà T và ông T chưa trả cho bà L nên bà L

khởi kiện yêu cầu là hoàn toàn có có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật tại Điều 463, 465, 466, 469 Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu trả lãi suất 1.66%/tháng từ ngày 01/11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 12/7/2023) của nguyên đơn bà L. Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ 02 giấy nộp tiền kiêm bảng kê tại Ngân hàng Đông Á Bank ngày 04/10/2022 bà T có trả tiền cho bà L số tiền 7.500.000 đồng và ngày 18/11/2022 bà T có trả tiền cho bà L số tiền 10.000.000 đồng (Bút lục số 23,24), biên bản hòa giải ngày 09/3/2023 (Bút lục số 38-40), bà L, bà T đều khai thống nhất điều này. Như vậy, từ ngày 19/11/2022 đến nay, bà T, ông T không trả vốn vay và lãi suất là đã vi phạm nghĩa vụ của người vay. Thời gian nguyên đơn bà L yêu cầu trả lãi suất tính từ ngày 01/11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 12/7/2023) là chưa phù hợp. Các giấy nợ giữa các bên (Bút lục số 6,7) đã thể hiện hai bên giao dịch không có ghi thỏa thuận lãi suất và mức lãi suất phải trả nên xác định các bên có tranh chấp về lãi suất. Nguyên đơn bà L khởi kiện yêu cầu trả mức lãi suất 1,66%/tháng là chưa phù hợp hoàn toàn. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự chỉ chấp nhận mức lãi suất bà T, ông T phải trả là 50% mức lãi suất giới hạn quy định là 0,83%/tháng để tính lãi mới phù hợp quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận mức lãi suất và thời gian bà T, ông T phải trả lãi suất cho bà L là 10%/năm (0,83%/tháng) tính từ ngày 19/11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 12/7/2023) được tính như sau:

132.500.000 đồng x 0,83% x 07 tháng 23 ngày = 8.532.400 đồng (Tám triệu năm trăm ba mươi hai nghìn bốn trăm đồng)

[4] Nguyên đơn bà L khởi kiện yêu cầu bà T và ông T cùng liên đới trả nợ. Hội đồng xét xử xét thấy: Biên bản hòa giải ngày 09/3/2023 (Bút lục số 39) bà T đã khai rằng vợ chồng nuôi tôm lỗ nên không có khả năng trả nợ cho bà L, quá trình vay có đưa cho nguyên đơn bà L bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Văn T (*sử dụng chung với người khác*) cấp ngày 21/10/2019 (Thửa đất số 149, tờ bản đồ số 36, xã B) để làm tin. Điều này đã xác định ông T hoàn toàn biết số tiền vay và nợ của bà L. Mặc khác, số tiền nợ vay của bà L được hình thành thành trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T và ông T, ông T không có ý kiến phản hồi số tiền nợ này. Do đó, bà L khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà T, ông T cùng liên đới trả tiền nợ vay là hoàn toàn có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Bà T và ông T phải có trách nhiệm liên đới cùng trả số tiền nợ vay nêu trên cho nguyên đơn bà L là đúng quy định pháp luật tại Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L được chấp nhận. Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà T và ông T phải liên đới chịu án phí là:

141.032.400 đồng (132.500.000 đồng + 8. 532.400 đồng) x 5% = 7.051.600 đồng (Bảy triệu không trăm năm mươi mốt nghìn sáu trăm đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 357, 463, 465, 466, 468, 469, 288 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị L (N) đòi bà Bùi Thị T và ông Lê Văn T trả tiền nợ vay và tiền lãi suất.

2. Buộc bà Bùi Thị T và ông Lê Văn T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Đỗ Thị L (N) số tiền nợ vay 141.032.400 đồng (Một trăm bốn mươi mốt triệu không trăm ba mươi hai nghìn bốn trăm đồng) (Gồm nợ gốc 132.500.000 đồng, tiền lãi suất 8. 532.400 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Bùi Thị T và ông Lê Văn T phải liên đới chịu 7.051.600 đồng (Bảy triệu không trăm năm mươi mốt nghìn sáu trăm đồng).

Hoàn trả lại cho bà Đỗ Thị L 5.244.000 đồng (Năm triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0002075 ngày 30/01/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa Tòa cũng có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bến Tre (P.KTNV&THA);
-VKSND huyện Bình Đại;
-Chi cục THA dân sự huyện Bình Đại;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Hồng Phương